

## Phụ lục II

### BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

#### I. Cấu trúc DTI cấp huyện

DTI cấp huyện gồm 02 nhóm, có 08 chỉ số chính, 63 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000, cụ thể:

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (64 Chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ số nền tảng chung</b>		
1	Nhận thức số	06	100
2	Thẻ chế số	05	100
3	Hạ tầng số	11	100
4	Nhân lực số	07	100
5	An toàn thông tin mạng	11	100
<b>II</b>	<b>Nhóm chỉ số hoạt động</b>		
6	Hoạt động chính quyền số	12	200
7	Hoạt động kinh tế số	07	150
8	Hoạt động xã hội số	05	150

#### II. Bảng chi tiết DTI cấp huyện

<b>I</b>	<b>Thông tin chung</b>
1	Tên huyện, thị xã, thành phố
2	Địa chỉ liên hệ chính thức
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc
5	Tổng số cán bộ, công chức (CBCC)
6	Số lượng viên chức (VC)
7	Tổng số doanh nghiệp (DN) trên địa bàn

8	Tổng số người dân trên địa bàn	
<b>II</b>	<b>Chỉ số đánh giá</b>	<b>Điểm tối đa</b>
<b>1</b>	<b><i>Nhận thức số</i></b>	<b>100</b>
1.1	Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Bí thư/Chủ tịch cấp huyện) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia, chủ trì chỉ đạo về chuyển đổi số	20
1.3	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn cho CBCC, VC đơn vị về chuyển đổi số	20
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20
1.5	Đài truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Tần suất Đài truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
<b>2</b>	<b><i>Thế chế số</i></b>	<b>100</b>
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố	20
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	20
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	20
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20
2.5	Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20
<b>3</b>	<b><i>Hạ tầng số</i></b>	<b>100</b>
3.1	Tỷ lệ cán bộ CBCC, VC được trang bị máy tính phục vụ công việc (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	5

3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	5
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ	10
3.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.7	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND huyện hoặc Công an huyện để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10
3.8	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp huyện...)	10
3.9	UBND cấp huyện có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến (Không gồm hệ thống khối Đảng)	10
3.10	UBND cấp huyện đã triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	10
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20
4.2	Tỷ lệ Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.5	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10

4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	10
<b>5</b>	<b><i>An toàn thông tin mạng</i></b>	<b>100</b>
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh	10
5.5	Hệ thống thông tin của cơ quan được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh	5
5.6	Có phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10
5.7	Đơn vị có tham gia các cuộc diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh tổ chức	10
5.8	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị	5
5.9	Tỷ lệ sự cố đã xử lý tại đơn vị	5
5.10	Tỷ lệ phần mềm diệt virus, phòng, chống mã độc được cài đặt	10
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	10
<b>6</b>	<b><i>Hoạt động chính quyền số</i></b>	<b>200</b>
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng	20

	DVCTT	
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thị xã, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.6	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp huyện được cấp chứng thư số (Lãnh đạo UBND huyện, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc; không gồm cấp xã)	10
6.7	Tỷ lệ CBCC,VC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc địa bàn huyện (không gồm đối tượng 6.6)	10
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10
6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10
6.10	CBCC huyện được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	10
6.11	Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành	50
6.12	Huyện, thị xã, thành phố có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10
<b>7</b>	<b><i>Hoạt động kinh tế số</i></b>	<b><i>150</i></b>
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng điện tử	20
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20
7.5	Tỷ lệ điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	10
7.6	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	30
7.7	Tỷ lệ sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	30

<b>8</b>	<b><i>Hoạt động xã hội số</i></b>	<b><i>150</i></b>
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	50
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	50
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng (đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại)	20
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến	20